

Bản án số: 13/2022/HS-ST
Ngày 23-9-2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Vũ Trọng Đạt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Ông Đinh Xuân Nhuận

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Văn Phong - Thư ký Toà án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 13/2022/TLST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2022/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 9 năm 2022, đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T (tên gọi khác là Nguyễn Thị Th), sinh ngày 10 tháng 02 năm 1958 tại Hải Phòng; nơi ĐKTT: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nơi sinh sống: Tổ dân phố T phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L và bà Bùi Thị X; chồng là Hoàng Duy M và có 03 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; biện pháp ngăn chặn: Cầm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

2. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đồ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

3. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; nơi cư trú: Tổ dân phố 6, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

4. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1950; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
6. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
7. Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
8. Bà Ngô Thị M, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
9. Bà Nguyễn Thị H sinh năm 1971; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
10. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
11. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1951; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
12. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;
13. Bà Trần Thị B, sinh năm 1957; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
14. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
15. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;
16. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
17. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1963; nơi cư trú: Tổ dân phố Tr, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
18. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;
19. Ông Nguyễn Quang S, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt;
20. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
21. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
22. Bà Đào Thị H (đã chết năm 2018); người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Xuân D (là chồng bà H), sinh năm 1961; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;
23. Bà Bùi Thị Ư (Bùi Thị X); nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

24. Bà Phạm Thị G, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

25. Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1956; nơi cư trú: Tổ dân phố , phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

26. Bà Bùi Thị T, sinh năm 1958; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

27. Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đn, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

28. Bà Vũ Thị B, sinh năm 1968; nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

29. Bà Phạm Thị T, sinh năm 1959, nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

30. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1966; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

31. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1965; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt;

32. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960, ; nơi cư trú: Tổ dân phố Bàng B, phường Bà, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Hữu D, ông Nguyễn Đắc Q, ông H và bà Hoàng Thị T; ông Q có mặt, ông D, ông M và bà T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Nguyễn Thị Tằm nghề thu mua cua biển trên địa bàn thị xã Đ (nay là quận Đ) và huyện K, thành phố Hải Phòng từ năm 1997. Khi mua bán cua, bị cáo và những người bán thỏa thuận cho bị cáo mua chịu để mang sang Trung Quốc bán; sau 03 đến 05 ngày, bị cáo sẽ trả tiền. Trước ngày 17-02-1999, bị cáo trả tiền cho người bán cua đầy đủ, đúng thời hạn.

Từ ngày 17-02-1999 đến ngày 25-02-1999, bị cáo mua chịu khoảng 800kg cua của 32 người, với tổng giá trị là 118.570.000 đồng. Số tiền bị cáo mua chịu của từng người cụ thể như sau: Bà Nguyễn Thị H 1.812.000 đồng, bà Hoàng Thị N 1.934.000 đồng, bà Nguyễn Thị L 3.450.000 đồng, bà Phạm Thị L 6.050.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 3.400.000 đồng, bà Hoàng Thị K 1.100.000 đồng, bà Hoàng Thị N 1.500.000 đồng, bà Ngô Thị 330.000 đồng; bà Nguyễn Thị H 716.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 4.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 3.400.000 đồng, bà Vũ Thị M 6.725.000 đồng, bà Trần Thị B 7.880.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 8.427.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 14.922.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 1.858.000 đồng, bà Nguyễn Thị T 2.958.000 đồng, bà Nguyễn Thị S 4.754.000 đồng, ông Nguyễn Quang S 15.500.000 đồng, bà Vũ Thị H 2.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Th 4.600.000 đồng, bà Đào Thị H 3.675.000 đồng, bà Bùi Thị U (tên gọi khác là Bùi Thị X 800.000

đồng, bà Phạm Thị G 1.100.000 đồng, bà Nguyễn Thị U 3.000.000 đồng, bà Bùi Thị Th 2.000.000 đồng, bà Hoàng Thị L 1.500.000 đồng, bà Vũ Thị B 500.000 đồng, bà Phạm Thị Th 6.724.000 đồng, bà Nguyễn Thị L 300.000 đồng, ông Phạm Văn H 185.000 đồng và bà Nguyễn Thị L 470.000 đồng.

Ngày 21-02-1999, bị cáo nhờ con gái là chị Hoàng Thị Th mang khoảng 200kg cua sang Trung Quốc bán được số tiền khoảng 30.000.000 đồng. Ngày 25-02-1999, bị cáo mang số cua còn lại sang Trung Quốc bán nhưng không quay về trả tiền cho những người đã bán chịu cua cho bị cáo.

Đến khoảng đầu tháng 3-1999, bị cáo gọi điện thoại về cho chị Th thì được biết có rất nhiều người đến nhà đòi tiền cua nên bị cáo đã nhờ chị Th lấy số tiền 30.000.000 đồng để trả. Trong tháng 3-1999, chị Th, ông Hoàng Duy M (là chồng của bị cáo) và ông Nguyễn Hữu D (là em rể của bị cáo) đã trả một phần nợ cho 19 người với tổng số tiền là 23.320.000 đồng. Số tiền trả cho từng người cụ thể là: Bà H 400.000 đồng, bà Ng 450.000 đồng, bà L 600.000 đồng, bà L 1.500.000 đồng, bà T 900.000 đồng, bà Kh 180.000 đồng, bà H 200.000 đồng, bà Nguyễn Thị H 1.000.000 đồng, bà M 1.700.000 đồng, bà B 1.700.000 đồng, bà T 2.000.000 đồng, bà H 3.400.000 đồng, bà T 800.000 đồng, bà T 400.000 đồng, bà S 1.040.000 đồng, ông S 3.800.000 đồng, bà T 750.000 đồng, bà H 1.800.000 đồng và bà Vũ Thị H 700.000 đồng.

Số tiền nợ còn lại là 95.250.000 đồng bị cáo không thoả thuận với những người bán cua để thanh toán sau mà bỏ trốn. Mặc dù được người thân cho biết nhiều người đến đòi nợ nhưng bị cáo vẫn trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, thay đổi chỗ ở để giấu địa chỉ nhằm chiếm đoạt số tiền này.

Ngày 03-7-1999, một số người bán cua chịu cho bị cáo làm đơn đề nghị Công an thị xã Đ xử lý đối với bị cáo. Ngày 06-12-1999, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã Đ (nay là Công an quận Đ) quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với bị cáo về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của công dân theo Điều 157 của Bộ luật Hình sự năm 1985. Ngày 22-12-1999, Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thị xã Đ Sơn quyết định truy nã đối với bị cáo. Ngày 18-01-2022, bị cáo đến Công an quận Đ Sơn đầu thú.

Trong giai đoạn điều tra, bị cáo đã trả hết số tiền nợ còn lại. Các bị hại đều xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Trong bản danh sách bị cáo ghi 38 người bán cua chịu từ ngày 17-02-1999 đến ngày 25-02-1999 nhưng chỉ ghi tên, số tiền và chữ ký, không ghi rõ địa chỉ. Cơ quan Cảnh sát điều tra đã làm rõ nhân thân, lai lịch và việc mua bán của 32 người như nêu trên. Trong danh sách có 02 người là bà Nguyễn Thị N cho bị cáo nợ 2.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị B cho bị cáo nợ 400.000 đồng nhưng không liên quan đến việc bị cáo mua cua chịu trong thời gian trên. 04 người còn lại trong danh sách ghi tên là U, T, L và Ph bán chịu cua cho bị cáo với tổng số tiền 3.282.000 đồng; Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thông báo tìm người bị hại nhưng đến nay chưa có kết quả; do thời gian đã lâu nên bị cáo cũng không nhớ cụ thể nhân thân, địa chỉ của những người này.

Cáo trạng số 13/CT-VKS ngày 26-8-2022 của Viện Kiểm sát nhân dân quận Đ truy tố bị cáo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, quy định điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự.

Ý kiến của người tham gia tố tụng tại phiên tòa:

Bị cáo không có ý kiến về nội dung Cáo trạng, thừa nhận toàn bộ hành vi của mình như Cáo trạng nêu; xác nhận việc điều tra, truy tố, xét xử là không oan sai; trong quá trình điều tra, không bị ép buộc khai báo không đúng sự thật.

Các bị hại là bà M, bà H, bà S và ông S đều trình bày số tiền bán cua chịu và việc trả nợ của bị cáo đúng như Cáo trạng đã nêu, không yêu cầu bị cáo phải bồi thường. Riêng ông S yêu cầu bị cáo phải trả số tiền lãi đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt của ông; tuy nhiên, ông sẽ tự thỏa thuận với bị cáo về vấn đề này, không yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội:

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo đã khai nhận: Từ ngày 18-02-1999 đến 25-02-1999, bị cáo thu mua khoảng 800kg cua biển của 32 người trên địa bàn phường B và huyện K với tổng trị giá là 118.570.000 đồng. Bị cáo và những người bán cua thỏa thuận bán chịu cua cho bị cáo, sau 03 đến 05 ngày, bị cáo sẽ trả tiền. Khi đến hạn thanh toán, bị cáo đã trả được 23.320.000 đồng, số tiền còn lại là 95.250.000 đồng thì bị cáo không thanh toán, bỏ trốn để chiếm đoạt. Viện Kiểm sát truy tố bị cáo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản theo điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Bị cáo đã bồi thường thiệt hại đầy đủ cho các bị hại. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, tỏ ra ăn năn hối cải. Sau khi nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo đã đầu thú. Các bị hại đều có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Đây là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Về nhân thân, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt: Áp dụng c khoản 2 Điều 175; điểm b và điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự, Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao), xử phạt bị cáo T từ 30 tháng đến 36 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, ấn định thời gian thử thách 60 tháng; không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo khoản 5 Điều 175 của Bộ luật Hình sự vì hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn.

Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã bồi thường thiệt hại đầy đủ, các bị hại không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thêm; riêng ông Sơn yêu cầu bị cáo phải trả tiền lãi đối với số tiền bị cáo chiếm đoạt nhưng không đề nghị giải quyết trong cùng vụ án này nên không giải quyết.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo không có ý kiến tranh luận đối với luận tội của đại diện Viện Kiểm sát, ăn năn hối cải và đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội vì tuổi đã cao.

Các bị hại là bà M, bà H, bà S và ông S không có ý kiến tranh luận, xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo, cho bị cáo được cải tạo ngoài xã hội vì tuổi đã cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về tố tụng:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, các bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, trừ bà Vũ Thị M, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Quang S, các bị hại khác đều vắng mặt nhưng không yêu cầu bồi thường thiệt hại; một số người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai trong quá trình điều tra nên không gây trở ngại cho việc xét xử. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bị hại, người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 292 và khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Về tội danh và khung hình phạt:

[3] Lời khai của bị cáo Nguyễn Thị T phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định: Từ ngày 18-02-1999 đến 25-02-1999, trên địa bàn phường B, quận Đ và huyện K, thành phố Hải Phòng, bị cáo đã lợi dụng sự tin tưởng của 32 người bán cua biển để mua chịu khoảng 800kg cua với tổng trị giá là 118.570.000 đồng. Bị cáo và những người bán cua thỏa thuận thời hạn thanh toán tiền cua là sau 03 đến 05 ngày, kể từ ngày mua nhưng bị cáo chỉ trả 23.320.000 đồng, số tiền còn lại là 95.250.000 đồng thì bị cáo không thanh toán, bỏ trốn để chiếm đoạt số tiền này.

[4] Hành vi chiếm đoạt tài sản của bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân. Bị cáo có năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là nguy hiểm cho xã hội, vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện.

[5] Hành vi của bị cáo thực hiện năm 1999 nên đã cấu thành tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân theo điểm a khoản 2 Điều 158 của Bộ luật Hình sự năm 1985. Tuy nhiên, đến nay bị cáo mới bị truy tố, xét xử; khung hình phạt đối với hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 nhẹ hơn so với Bộ luật Hình sự năm 1985. Do đó, căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20-6-2017 của Quốc hội, Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật Hình sự năm 2015 để xét xử đối với bị cáo.

[6] Viện Kiểm sát nhân dân quận Đ, thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, quy định tại điểm c khoản 2 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là có cơ sở và đúng pháp luật.

[7] Hành vi phạm tội của bị cáo đã tạo dư luận xấu trong quần chúng nhân dân trên địa bàn quận Đ nên cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo.

[8] *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:* Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[9] *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:* Bị cáo đã tự nguyện bồi thường thiệt hại đầy đủ cho các bị hại. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Sau khi nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật, bị cáo đã đầu thú. Tất cả các bị hại đều có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Vì vậy, bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[10] *Về nhân thân:* Bị cáo không có tiền án và tiền sự, trước lần phạm tội này, chưa bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật nên có nhân thân tốt.

[11] *Về hình phạt chính:* Bị cáo đã ra đầu thú trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1 và 02 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; có nhân thân tốt; có nơi cư trú rõ ràng; có khả năng tự cải tạo và việc cho hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, đề nghị của Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử chỉ cần xử phạt tù trên mức khởi điểm của khung hình phạt nhưng cho hưởng án treo đối với bị cáo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Điều 2 Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo cũng đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng ngừa tội phạm và giáo dục đối với bị cáo.

[12] *Về hình phạt bổ sung:* Xét hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[13] *Về trách nhiệm dân sự:* Ông S không yêu cầu giải quyết bồi thường về tiền lãi trong vụ án này, các bị hại khác đều không yêu cầu bị cáo phải bồi thường nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[14] *Về án phí*: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[15] Về quyền kháng cáo: Bị cáo và bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định tại Điều 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 175, điểm b và điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và Điều 65 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt Nguyễn Thị T (tên gọi khác là Nguyễn Thị Th) 30 (*Ba mươi*) tháng tù cho hưởng án treo về tội Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, thời gian thử thách là 60 (*Sáu mươi*) tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm 23-9-2022.

Giao bị cáo T cho Ủy ban nhân dân phường B, quận Đ, thành phố Hải Phòng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì phải thực hiện theo Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự như sau:

Người được hưởng án treo có thể vắng mặt tại nơi cư trú nếu có lý do chính đáng và phải xin phép theo quy định tại khoản 2 Điều này, phải thực hiện khai báo tạm vắng theo quy định của pháp luật về cư trú. Thời gian vắng mặt tại nơi cư trú mỗi lần không quá 60 ngày và tổng số thời gian vắng mặt tại nơi cư trú không được vượt quá một phần ba thời gian thử thách, trừ trường hợp bị bệnh phải điều trị tại cơ sở y tế theo chỉ định của bác sỹ và phải có xác nhận điều trị của cơ sở y tế đó.

Người được hưởng án treo khi vắng mặt tại nơi cư trú phải có đơn xin phép và được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục; trường hợp không đồng ý thì Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người được hưởng án treo khi đến nơi cư trú mới phải trình báo với Công an cấp xã nơi mình đến tạm trú, lưu trú; hết thời hạn tạm trú, lưu trú phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi tạm trú, lưu trú. Trường hợp người được hưởng án treo vi phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó đến tạm trú, lưu trú phải thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao giám sát, giáo dục kèm theo tài liệu có liên quan.

Việc giải quyết trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật này.

Người được hưởng án treo không được xuất cảnh trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc bị cáo Tiến phải chịu 200.000 (*Hai trăm nghìn*) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo, các bị hại Vũ Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị S và Nguyễn Quang Scó quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các bị hại khác có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Đại diện hợp pháp của bị hại;
- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND TP Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Cơ quan CSĐT Công an quận Đ;
- Cơ quan THAHS Công an quận Đ;
- Chi cục THADS quận Đ;
- Thi hành án hình sự;
- UBND phường B, quận Đồ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Trọng Đạt

